**đăng kí** *cũng viết đăng* ký. I động từ Ghi vào số của cơ quan quản lí để chính thức được công nhận cho hưởng quyền lợi hay làm nghĩa vụ. *Đăng kí* kết hôn. Đăng *kí kinh doanh.* Đăng *kí nghĩa* uụ *quân sự. Đăng kí* hộ tịch (đăng kí những sự kiện về hộ tịch với cơ quan hành chính an ninh). II *danh từ* Giấy chứng nhận đã đăng kí. *Cấp đăng kí.*   
**đăng kiểm** *động từ* (Cơ quan nhà nước) kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn vận hành tàu biển, an toàn của người và hàng hoá ở trên tàu. Đăng *kiểm tàu* thuỷ.   
**đăng ký x đăng kí.**   
**đăng quang** *động từ* (cũ; trang trọng). Lên ngôi vua. Lễ *đăng quang.*   
**đăng tải** *động từ* (cũ; ít dùng). Như *đăng;.* Đăng tải *trên* báo *chí.*   
**"đăng-ten"** *xem đăngten.*   
**đăng trình** *động từ* (cũ; văn chương). Lên đường đi xa. đằng, danh từ **1** Nơi, trong quan hệ đối lập với một nơi khác. Ngồi ở đằng mũi thuyền, đừng ngồi ở đằng lái. Mặt trời mọc *đàng* đông. Đến chơi đằng nhà *bạn.* **2** (khẩu ngữ). Phía của người hoặc những người nào đó, trong quan hệ đối lập với một phía khác; bên. Đằng họ *nhà* gái. Bà *con* về *đằng* ngoại. **3** (khẩu ngữ). Loại, trong quan hệ đối lập với một loại *khác.* Mua thứ *vải đằng dày ấy,* đừng *mua đằng* mỏng. **4** *Lối,* trong quan hệ đối lập với một lối khác. Đ¡ *đằng* này *gần hơn. Nói một đằng,* làm một *nẻo.* Nói *hay không* nói, *đằng* nào *người ta* cũng *biết* rồi.   
**đằng;** *động từ* (cũ). Căng cho thẳng. *Bị* đằng *ra đánh* một *trận.*   
**đằng ấy** *đại từ* (khẩu ngữ). Tổ hợp dùng để gọi nhau một cách thân *mật giữa* bạn bè còn ít tuổi. *Đằng ấy giúp* mình *một tay.*   
**đằng đằng,** *danh từ* Nhọt trong tai, gây chảy mủ tai. Lên đằng đằng.   
**đằng đằng,t.** (kết hợp hạn chế) **1** (ít dùng). Tỏ ra có sức sống vượt mạnh lên, bốc mạnh lên. Lúa tốt đằng *đằng.* **2** TỎ ra có tình thần mãnh liệt, như hừng hực bốc lên. *Vẻ mặt đằng đằng* sát *khí.* Hận *thù dâng đằng đằng.*   
**đằng đấng** *tính từ* Dài quá, không biết bao giờ mới hết (thường nói về thời gian). ...Một ngày đằng *đẳng xem* bằng *ba thu* (ca dao).   
**đằng hắng** *động từ* Phát ra tiếng như tiếng ho khẽ trong cổ họng, thường để chuẩn *bị* nói hoặc để làm hiệu. Đằng *hắng hai* ba tiếng rồi *mới* nói tiếp. Có tiếng *đằng* hắhg *Ở ngoài cửa.*   
**đằng la** *danh từ* (cũ; văn chương). *Loài* dây leo; dùng để ví thân phận người vợ lẽ.   
**đằng ngà** *danh từ* Loại tre nhỏ, mọc thành khóm, thân vàng óng có chỉ xanh, thường trồng làm *cảnh.*   
**đằng thằng** *tính từ* **1** (ít dùng). Ngay thẳng và đường hoàng. Ăn *nói đằng thằng.* Cứ *đằng thằng mà làm.* **2** (thường dùng làm phần phụ trong câu). Trong điều kiện giả thiết là bình thường. Đằng *thằng ra, công* uiệc *phải* xong từ tuần trước. Đằng thằng thì *nó* cũng *có* uợ, có con rồi.   
**đằng vân** *động từ* (cũ). (Nhân vật trong truyện thần thoại) cưỡi mây mà đi trên không. Có phép *đằng* uân.   
**đằng vân giá vũ** *động từ* (cũ). *(Nhân* vật trong truyện thần thoại) cưỡi mây, cưỡi mưa mà đi trên không.   
**đẳng,** *danh từ* Bàn gỗ nhỏ, kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn *thờ. Trứng để đầu* đẳng".   
**đẳng,** *danh từ* (ph.; khẩu ngữ). Đằng ấy, phía ấy. Để *Ởởđăng.*   
**đẳng.** *danh từ* Thứ bậc về trình độ võ thuật. Thi lên đẳng. Mang *đai* nhất *đẳng.* Hội đồng gỒm *các uõ* sư **6** *đẳng uà* **7** đẳng.   
**đẳng áp** *tính từ* Có áp suất không thay đối.   
**đẳng cấp** *danh từ* **1** Tập đoàn người có địa vị xã hội như nhau, được pháp luật thừa nhận, hợp thành thứ bậc tách biệt với các tập đoàn khác trong chế độ nô lệ và phong kiến ở một số nước. Trong nước Pháp thời phong kiến có ba đẳng cấp, là tăng lữ, quý tộc và Đẳng cấp thứ ba (gồm những tầng lớp khác). *Chế độ* đẳng cấp. **2** Tập đoàn người có những đặc quyền riêng, khác các tập đoàn khác về thứ bậc trong xã hội, nói chung. **3** Trình độ, thứ bậc cao thấp (trong một số môn thể thao). Tiêu *chuẩn đẳng cấp uận động* uiên. Vận *động* viên *có đẳng* cấp *cao.* **đẳng cấu** *tính từ* Có cấu trúc giống nhau.   
**đẳng chu** *tính từ* (Hình) có chu vi bằng nhau. *Các* hình *đẳng* chu.   
**đẳng hạng** *danh từ* (cũ). Hạng cao thấp khác nhau. đẳng hướng tính từ Có tính chất giống nhau theo mọi hướng; phân biệt với dị hướng. Không gian đẳng hướng. Sự *dãn* nở *đẳng* hướng.   
**đẳng lập** *tính từ* Gồm những yếu tố bình đẳng, không phụ thuộc nhau về quan hệ ngữ *pháp. Từ ghép đẳng lập.* Quan hệ đẳng lập.   
**đẳng nhiệt** *tính từ* Có nhiệt độ không thay đổi. Quá trình đẳng *nhiệt.* Sự *nén đẳng* nhiệt.   
**đẳng phương** *tính từ* Gồm tất cả các điểm có phương tích bằng nhau đối với hai hay nhiều vòng tròn hoặc mặt cầu. *Tâm đẳng* phương. *Trục* đẳng *phương. Mặt phẳng* đăng *phương.*   
**đẳng thế** *tính từ* Có cùng một điện thế. Mặt *đẳng* thế.   
**đẳng thức** *danh từ* Cặp biểu thức nối liền với nhau bằng dấu "bằng" (=).   
**đẳng tích** *tính từ* Có thể tích không thay đổi. Quá trình *đẳng tích.*   
**đắng** *tính từ* **1** Có vị làm khó chịu như vị của bồ hòn, mật cá. Đẳng quá, *không nuốt được. Người* ốm đắng miệng **2** (; kết hợp hạn chế). Có cảm giác đau đớn thấm thía về tỉnh thần. Chết *đắng cả* người. Đắng *lòng. /!* Láy. đăng đắng (nghĩa 1; ý mức độ).   
**đắng cay** *tính từ* như cay *đẳng.*   
**đắng chẳng** *tính từ* (phương ngữ). *Đắng* đến mức cảm giác khó chịu còn lại rất lâu sau khi nếm phải. *Thuốc* đắng *chẳng.*   
**đăng I** *động từ* (cũ, hoặc *phương ngữ).* **1** Trở nên có cái hoặc điều nào đó đáp ứng được yêu cầu hoặc phù hợp với ý mong muốn; được. *Chúc đi đường* đặng *bình an.* **2** Đạt đến (nói về thời gian); được. Tuổi *đặng năm* mươi rồi. II phụ từ (dùng phụ sau đg.; thường có kèm yếu tố phủ định). Từ biểu thị điều vừa được nói đến là có khả năng thực hiện; được. Ngử *không đặng. Tai hoạ khó lường* trước đặng. lIl kết từ (ít dùng). Từ biểu thị điều sắp nói là mục đích nhằm đạt tới của sự việc vừa nêu ra; để mà. *Thổ lộ tâm* tình *đặng cho* uơi bớt nỗi lòng.   
**đăngten** *danh từ* Như ren, (nhưng thường chỉ dải ren dùng làm đường viền trang tr). *Hàng đăngten. Áo viền đăngten:.* đắp động từ **1** Phủ lên trên người khi nằm.. Đắp chăn. **2** Đặt từng lớp một trên bề mặt để cho dày thêm, cho nổi lên hoặc để thành một hình thù nhất định. *Đắp* đê. *Đắp bờ* giữ nước. Trên *tường có đắp hàng* chữ nổi. *Đắp* tượng.   
**đắp điếm** *động từ* **1** Che, đắp cho kín (nói khái quát). Mái nhà mục *nát, đắp điểm đủ* thứ. **2** Che chở, giúp đỡ. Yêu nhau *đắp điểm mọi bê...* (ca dao).   
**đắp đổi** *động từ* Dùng thứ này thứ khác để sống cho qua ngày trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn. Muối *dưa* đắp *đối. Đắp đổi* qua *ngày, bữa cơm bữa* cháo.   
**đắp tai cài trốc** (cũ; khẩu ngữ). Ví thái độ tiêu cực cố tình làm ngơ trước mọi việc trên đời.   
**đắt t 1** Có *giá* cao hơn bình thường; trái với rẻ. Chiếc *đồng hồ đắt quá. Giá đắt.* Mua *đắt.* Hàng *đắt* tiền. **2** Được nhiều người chuộng, nhiều người mua. *Đắt hàng.* Cửa hàng đắt *khách.* Đắt chồng (kng.; được nhiều người muốn hỏi làm vợ). **3** (Từ ngữ hoặc hình tượng văn học nghệ thuật) có giá trị diễn đạt *cao* hơn mức bình thường. Chữ dùng *rất* đắt. Vĩ *dụ chưa đắt* lắm. **4** (khẩu ngữ). Được chấp nhận, được hoan nghênh vì đạt yêu *cầu.* Có *đủ sức khoẻ, đi* bộ đội chắc *đắt. Của* ấy *cho không cũng chẳng đắt.*   
**đắt đỏ** *tính từ* Có giá cao hơn bình thường nhiều (nói khái quát). Hàng hoá *đắt* đỏ. Giá sinh *hoạt đắt đỏ.* Phụ *cấp đắt đó* (phụ cấp về sinh hoạt đắt đỏ).